

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Công văn số: 263 /TB-SXD ngày 31 /01/2024 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyền Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
I	NHÓM THÉP XÂY DỰNG															
1	Nhóm thép Xây dựng	Thép tron	kg	Tisco (Ø6 - Ø8)mm	(Ø6 - Ø8)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,273	`				
2	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø8)mm	(Ø8)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,273					
3	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø10)mm	(Ø10)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,364					
4	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø12)mm	(Ø12)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,273					
5	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø14)mm	(Ø14)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,273					
6	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø16)mm	(Ø16)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,273					
7	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø18)mm	(Ø18)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,273					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
8	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø20)mm	(Ø20)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,273					
9	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø22)mm	(Ø22)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,273					
10	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø25)mm	(Ø25)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,273					
11	Nhóm thép Xây dựng	Thép trơn	kg	Hòa Phát (Ø6 - Ø8)mm	(Ø6 - Ø8)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,136					
12	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø8)mm	(Ø8)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,136					
13	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø10)mm	(Ø10)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,227					
14	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø12)mm	(Ø12)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,136					
15	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø14)mm	(Ø14)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,136					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
16	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø16)mm	(Ø16)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,136					
17	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø18)mm	(Ø18)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,136					
18	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø20)mm	(Ø20)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,136					
19	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø22)mm	(Ø22)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,136					
20	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø25)mm	(Ø25)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14,136					
21	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		14x14, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	40,909					
22	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		14x14, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	44,545					
23	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		16x16, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	47,273					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
24	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		16x16, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	51,818					
25	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		20x20, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	60,000					
26	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		20x20, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	65,455					
27	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		20x20, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	86,364					
28	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		25x25, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	74,545					
29	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		25x25, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	80,909					
30	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		30x30, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	90,000					
31	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		30x30, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	98,182					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
32	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		30x30, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	123,636					
33	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		40x40, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	120,909					
34	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		40x40, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	132,727					
35	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		40x40, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	167,273					
36	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		50x50, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	151,818					
37	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		50x50, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	166,364					
38	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		50x50, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	210,909					
39	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		75x75, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	320,909					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
40	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		90x90, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	387,273					
41	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		100x100, dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	551,818					
42	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		13x26, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	58,182					
43	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		13x26, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	63,636					
44	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		20x40, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	90,000					
45	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		20x40, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	98,182					
46	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		20x40, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	123,636					
47	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		25x50, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	112,727					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
48	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		25x50, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	123,636					
49	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		25x50, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	156,364					
50	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		25x50, dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	198,182					
51	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		30x60, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	136,364					
52	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		30x60, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	150,000					
53	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		30x60, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	189,091					
54	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		30x60, dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	240,000					
55	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		40x80, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	183,636					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
56	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		40x80, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	200,909					
57	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		40x80, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	254,545					
58	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		40x80, dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	324,545					
59	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		50x100, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	321,818					
60	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	Cây (6 m)		60x120, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	387,273					
61	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø21.2 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	55,455					
62	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø26.6 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	69,091					
63	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø26.6 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	86,364					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
64	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø33.5 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	87,273					
65	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø33.5 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	110,000					
66	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø42.2 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	110,909					
67	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø42.2 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	139,091					
68	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø48.1 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	126,364					
69	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø48.1 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	160,000					
70	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø59.9 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	158,182					
71	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø59.9 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	200,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
72	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø75.6 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	200,909					
73	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø75.6 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	254,545					
74	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø113.5 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	386,364					
75	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	Cây (6 m)		Ø113.5 dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	494,545					
II	NHÓM TẮM LỢP															
1	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m ²	Tôn lợp 1 lớp	dày 0,3mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	70,000					
2	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m ²	Tôn lợp 1 lớp	dày 0,35mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	79,091					
3	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m ²	Tôn lợp 1 lớp	dày 0,4mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	88,182					
4	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m ²	Tôn xốp 3 lớp tiêu chuẩn	dày 0,3mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	100,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
5	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m ²	Tôn xốp 3 lớp tiêu chuẩn	dày 0,35mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	109,091					
6	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m ²	Tôn xốp 3 lớp tiêu chuẩn	dày 0,4mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	118,182					
7	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m ²	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng hệ nước	dày 0,3mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	103,636					
8	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m ²	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng hệ nước	dày 0,35mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	112,727					
9	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m ²	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng hệ nước	dày 0,4mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	121,818					
10	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m ²	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5	dày 0,3mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	109,091					
11	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m ²	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5	dày 0,35mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	118,182					
12	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m ²	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5	dày 0,4mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	127,273					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
III	NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG															
1	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m ³	SX bằng máy	(0,5)cm	Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ		150,000					
2	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m ³	SX bằng máy	(0,5-1)cm	Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ		168,182					
3	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m ³	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ		177,273					
4	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m ³	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ		168,182					
5	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 1		Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ		145,455					
6	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 2		Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ		127,273					
7	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m ³			Công ty TNHH Thành Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Long				118,182			
8	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m ³	SX bằng máy	(0,5)cm	Công ty TNHH Thành Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Long				131,818			

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
9	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m ³	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH Thành Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Long				150,000			
10	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m ³	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH Thành Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Long				140,909			
11	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m ³	SX bằng máy	(4x6)cm	Công ty TNHH Thành Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Long				136,364			
12	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 1		Công ty TNHH Thành Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Long				118,182			
13	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 2		Công ty TNHH Thành Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Long				104,545			
14	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m ³			Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vĩ							150,000
15	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m ³	SX bằng máy	(0,5x1)cm	Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vĩ							236,364
16	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m ³	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vĩ							236,364
17	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m ³	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vĩ							218,182
18	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m ³	SX bằng máy	(4x6)cm	Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vĩ							200,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
19	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 1		Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị							181,818
20	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 2		Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị							163,636
IV	NHÓM GẠCH XÂY DỰNG															
1	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	Viên	A1	(20,5 x 9,3 x 5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		909					
2	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	Viên	A2	(20,5 x 9,3 x 5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		864					
3	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	Viên	A1	(19,7 x 8,6 x 5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		864					
4	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	Viên	A2	(19,7 x 8,6 x 5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		773					
5	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	Viên	A1	(20,5 x 9,3 x 5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		727					
6	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	Viên	A2	(20,5 x 9,3 x 5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		636					
7	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	Viên	A1	(19,7 x 8,6 x 5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		700					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
8	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh rồng)	Viên	A2	(19,7 x 8,6 x 5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		455					
V	NHÓM XI MĂNG															
1	Nhóm xi măng	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB30 (Bao giấy)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		1,064,815					
2	Nhóm xi măng	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB40 (Bao giấy)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		1,157,407					
3	Nhóm xi măng	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB30 (Bao dứa)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		1,046,296					
4	Nhóm xi măng	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB40 (Bao dứa)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		1,138,889					
5	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30 (Bao giấy)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		1,055,556					
6	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40 (Bao giấy)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		1,148,148					
7	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30 (Bao dứa)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		1,037,037					
8	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40 (Bao dứa)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		1,129,630					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
9	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB30 (Bột)		Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		847,000					
10	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB40 (Bột)		Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		917,000					
11	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB30 (Bao)		Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		942,000					
12	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB40 (Bao)		Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty		1,090,000					
VI	NHÓM CÁT XÂY DỰNG															
1	Nhóm cát xây dựng	Cát bê tông	m ³			Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty		250,000					
2	Nhóm cát xây dựng	Cát vàng (Sông lô)	m ³			Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty		190,000					
3	Nhóm cát xây dựng	Cát mịn	m ³			Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty		185,000					
4	Nhóm cát xây dựng	Cát Bê tông	m ³	Nghiền từ sỏi cuội		Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại bãi xã Thái Bình, huyện Yên Sơn			290,909				
5	Nhóm cát xây dựng	Cát vàng (Sông lô)	m ³			Công ty TNHH 27/7	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại bãi xã Hồng Lạc xã , huyện Sơn Dương				180,000			

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
6	Nhóm cát xây dựng	Cát mịn	m ³			Công ty TNHH 27/7	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại bãi xã Hồng Lạc xã , huyện Sơn Dương				190,000			
VII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG															
1	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		870,000		870,000	910,000	980,000	1,090,000
2	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		920,000		920,000	950,000	1,040,000	1,140,000
3	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		960,000		960,000	1,000,000	1,080,000	1,180,000
4	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		1,010,000		1,010,000	1,050,000	1,130,000	1,230,000
5	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		1,060,000		1,060,000	1,100,000	1,170,000	1,270,000
6	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		1,150,000		1,150,000	1,190,000	1,260,000	1,380,000
7	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	ca	khối lượng ≤ 30m ³		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		3,000,000		3,000,000	3,500,000	3,600,000	4,000,000
8	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	m ³	khối lượng >30 ÷ 100 m ³		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		100,000		100,000	115,000	120,000	133,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
9	Nhóm bê tông	Bom bê tông thương phẩm	m ³	khối lượng >100 m ³		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		80,000		80,000	100,000	115,000	120,000
10	Nhóm bê tông	Bê tông nhựa	tấn	C19			Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ	Công ty TNHH Hiệp Phú	1,168,182					
11	Nhóm bê tông	Bê tông nhựa	tấn	C16			Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ	Công ty TNHH Hiệp Phú	1,186,364					
12	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường	tấn	Nhựa đường lỏng 60/70			Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ	Công ty TNHH Hiệp Phú	15,000,000					
13	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường	tấn	Polime			Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ	Công ty TNHH Hiệp Phú	19,090,909					
14	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường	tấn	60/70-phuy (nhựa đặc)			Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ	Công ty TNHH Hiệp Phú	16,818,182					
15	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường	tấn	Lỏng MC70			Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ	Công ty TNHH Hiệp Phú	19,454,545					
16	Nhóm nhũ tương	Nhũ tương CSS-1, CRS-1	tấn	Nhũ tương CSS-1, CRS-1			Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ	Công ty TNHH Hiệp Phú	13,000,000					
VIII	NHÓM CỬA, VÁCH KÍNH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP															
1	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V1: Vách kính, Hệ 4400 Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
2	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
3	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
4	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
5	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
6	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
7	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ.	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR- FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
8	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V8: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
9	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
10	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
11	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V11: Cửa đi 01 cánh hệ 55 Xingfa	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
12	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V12: Cửa đi 02 cánh hệ 55 Xingfa	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
13	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
14	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
15	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
16	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V16: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh 93 Xingfa	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000
17	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính cường lực 12mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000
18	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
19	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
20	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm, , phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000
21	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000
22	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
23	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
24	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
25	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000
26	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
27	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V24: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh 55 vát cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,770,000	1,770,000	1,770,000	1,770,000	1,770,000	1,770,000
28	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
29	Cửa thủy lực khung nhôm	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	bản nhôm 120mm, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000
30	Cửa thủy lực khung nhôm	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	bản nhôm 120mm, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000
31	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ.	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000
32	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ.	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
33	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F48	m ²	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
34	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F48E	m ²	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000
35	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F45I	m ²	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000
36	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F46	m ²	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
37	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F46I	m ²	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000
38	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F49-2	m ²	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
39	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F49-3	m ²	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
IX	NHÓM VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN															
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		2,450	2,450	2,450	2,450	2,450	2,450

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		4,070	4,070	4,070	4,070	4,070	4,070
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610
11	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240
12	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180
13	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
14	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310
15	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730
16	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060
17	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
18	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010
19	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550
20	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400
21	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
22	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150
23	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930
24	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040
25	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
26	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840
27	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440
28	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150
29	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
30	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640
31	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840
32	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040
33	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
34	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000
35	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150
36	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510
37	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
38	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710
39	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590
40	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230
41	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
42	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480
43	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790
44	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430
45	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV- 3x16+1x10 - 0,6/1kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
46	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV- 3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690
47	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV- 3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940
48	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV- 3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200
49	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV- 3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
50	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840
51	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260
52	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180
53	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
54	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390
55	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010
56	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610
57	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
58	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700
59	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480
60	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540
61	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
62	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880
63	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710
64	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480
65	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
66	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn	m	TCVN - 5064	C-10	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		34,860	34,860	34,860	34,860	34,860	34,860
67	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn	m	TCVN - 5064	C-50	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		173,840	173,840	173,840	173,840	173,840	173,840
68	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260
69	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
70	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710
71	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160
72	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410
73	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
74	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530
75	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc- 3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050
76	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc- 8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280
77	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc- 30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
78	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV-(ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750
79	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV-(ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740
80	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590
81	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
82	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330
83	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450
84	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
85	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
86	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		17,640	17,640	17,640	17,640	17,640	17,640
87	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		34,170	34,170	34,170	34,170	34,170	34,170
88	Nhóm Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		85,070	85,070	85,070	85,070	85,070	85,070
89	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1 kV-(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
90	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		20,420	20,420	20,420	20,420	20,420	20,420
91	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
92	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		190,880	190,880	190,880	190,880	190,880	190,880
93	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		265,100	265,100	265,100	265,100	265,100	265,100

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
94	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		102,490	102,490	102,490	102,490	102,490	102,490
95	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		890,330	890,330	890,330	890,330	890,330	890,330
96	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700
97	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
98	Nhóm Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	IEC 60754-1	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận		1,246,000	1,246,000	1,246,000	1,246,000	1,246,000	1,246,000
X	ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC															
1	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000
2	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000
3	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000
4	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000
5	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000
6	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000
7	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
8	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4,721,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000
9	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4,982,000	4,982,000	4,982,000	4,982,000	4,982,000	4,982,000
10	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4,250,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000
11	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000
12	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6,484,000	6,484,000	6,484,000	6,484,000	6,484,000	6,484,000
13	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7,377,000	7,377,000	7,377,000	7,377,000	7,377,000	7,377,000
14	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX - 100W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		8,385,000	8,385,000	8,385,000	8,385,000	8,385,000	8,385,000
15	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		8,952,000	8,952,000	8,952,000	8,952,000	8,952,000	8,952,000
16	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		9,385,000	9,385,000	9,385,000	9,385,000	9,385,000	9,385,000
17	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		10,797,000	10,797,000	10,797,000	10,797,000	10,797,000	10,797,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
18	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6,710,000	6,710,000	6,710,000	6,710,000	6,710,000	6,710,000
19	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7,160,000	7,160,000	7,160,000	7,160,000	7,160,000	7,160,000
20	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000
21	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6,010,000	6,010,000	6,010,000	6,010,000	6,010,000	6,010,000
22	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000
23	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3,955,000	3,955,000	3,955,000	3,955,000	3,955,000	3,955,000
24	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1,641,000	1,641,970	1,641,970	1,641,970	1,641,970	1,641,970
25	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000
26	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1,936,000	1,936,000	1,936,000	1,936,000	1,936,000	1,936,000
27	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
28	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5,239,000	5,239,000	5,239,000	5,239,000	5,239,000	5,239,000
29	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200
30	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000
31	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000
32	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000
33	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000
34	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000
35	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000
36	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000
37	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
38	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000
39	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000
40	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4,328,000	4,328,000	4,328,000	4,328,000	4,328,000	4,328,000
41	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000
42	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000
43	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000
44	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6,536,000	6,536,000	6,536,000	6,536,000	6,536,000	6,536,000
45	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000
46	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7,881,000	7,881,000	7,881,000	7,881,000	7,881,000	7,881,000
47	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
48	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		8,480,000	8,480,000	8,480,000	8,480,000	8,480,000	8,480,000
49	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000
50	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000
51	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000
52	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000
53	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6,440,000	6,440,000	6,440,000	6,440,000	6,440,000	6,440,000
54	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7,880,000	7,880,000	7,880,000	7,880,000	7,880,000	7,880,000
55	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		12,430,000	12,430,000	12,430,000	12,430,000	12,430,000	12,430,000
56	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000
57	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
2	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
3	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000
4	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
5	Khung móng cột	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
6	Khung móng cột	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
7	Khung móng cột	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
8	Khung móng cột	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
XII	CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC															
1	Cột trang trí SV35	Thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
2	Cột trang trí SV35	Thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
3	Cột trang trí SV35	Thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
4	Đế DP03	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
5	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
6	Cột củ tỏi DP04	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
7	Cột sư tử DP02	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
8	Đế cột PINE + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
9	Đế cột DC06 + Thân D76	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
10	Đế cột DC05 + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
11	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
12	Đế cột BANIAN + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
13	Đế cột NOUVO + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
14	Đế cột DC02 + Thân D76	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
XIII	CHÙM ĐÈN CỘT SÂN VƯỜN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC															
1	Chùm đèn	Chùm CH02 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2	Chùm đèn	Chùm CH02 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
3	Chùm đèn	Chùm CH04 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
4	Chùm đèn	Chùm CH04 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
5	Chùm đèn	Chùm CH06 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000
6	Chùm đèn	Chùm CH06 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000
7	Chùm đèn	Chùm CH07 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
8	Chùm đèn	Chùm CH07 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
9	Chùm đèn	Chùm CH08 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
10	Chùm đèn	Chùm CH11 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
11	Chùm đèn	Chùm CH11 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
12	Chùm đèn	Chùm CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
13	Đèn Jupiter	Đèn Jupiter (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
14	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
XIV	CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC															
1	Cần đơn	Cần đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2	Cần kép	Cần kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
3	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
4	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
5	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
6	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
7	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
8	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
9	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
10	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
11	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
12	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
13	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
14	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
XVI	THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC															
1	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
3	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
4	Cột bát giác, tròn côn - D79	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
5	Cột bát giác, tròn côn - D80	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
6	Cột bát giác, tròn côn - D81	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
7	Cột bát giác, tròn côn - D82	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
8	Cột bát giác, tròn côn - D83	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
2	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
2	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
3	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
3	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		#####	#####	#####	#####	#####	#####
XVIII	CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC															

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
2	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
2	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
3	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
3	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
4	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
4	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
XIX	NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC															
1	Song chắn rác	Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
2	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
3	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
3	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
4	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
4	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
5	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
5	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
6	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
6	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
7	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
7	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
8	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
8	Nắp hố ga	Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
9	Nắp thăm thu kết hợp	CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
XIX	CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC															
1	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
2	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
2	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 3,3m dày 4mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
3	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
3	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 5,6m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
4	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
4	Thanh giá treo đèn	D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
5	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,5m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
5	Đèn LED	Cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
6	Đèn LED	3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
6	Đèn LED THGT 3xD100	3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
7	Đèn LED THGT 3xD200	3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
7	Đèn LED THGT 3xD300	3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
8	Đèn LED	Mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
8	Đèn LED	Chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
9	Đèn LED	Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
9	Đèn LED	Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
10	Đèn LED	Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
10	Đèn LED	Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
11	Đèn LED	Đi bộ 2xD200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
11	Đèn LED	Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
12	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
12	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông	02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
13	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ	30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
13	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
14	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
14	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
15	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000
15	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
1,850,000
2,250,000
2,250,000
1,850,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
1,900,000
1,900,000
1,750,000
2,050,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
1,700,000
2,860,000
2,500,000
2,700,000
2,650,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
2,500,000
2,480,000
2,920,000
2,860,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
2,250,000
3,060,000
2,350,000
2,100,000
2,000,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
2,200,000
2,320,000
1,900,000
1,770,000
1,630,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
3,780,000
3,900,000
2,480,000
2,400,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
2,150,000
2,020,000
2,350,000
2,520,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
2,920,000
2,700,000
3,000,000
2,450

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
4,070
4,660
6,570
8,430

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
12,000
19,460
9,680
13,640

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
49,610
6,240
10,180
37,460

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
169,310
850,730
1,067,060
6,990

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
9,010
26,550
95,400
176,740

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
345,150
533,930
20,040
42,530

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
94,840
26,440
39,150
81,680

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
33,640
49,840
147,040
213,190

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
1,116,000
1,389,150
203,510
548,330

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
1,065,710
1,379,590
261,230
395,210

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
722,480
1,827,790
2,716,430
245,590

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
361,690
642,940
1,240,200
1,635,750

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
130,840
219,260
392,180
938,810

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
67,390
118,010
409,610
1,207,800

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
110,700
227,480
583,540
2,163,040

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
97,880
273,710
686,480
3,394,130

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
34,860
173,840
57,260
115,090

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
309,710
21,160
114,410
327,600

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
402,530
40,050
112,280
355,280

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
411,750
968,740
1,028,590
5,222,030

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
7,330
13,450
42,000
166,800

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
17,640
34,170
85,070
41,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
20,420
23,700
190,880
265,100

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
102,490
890,330
22,700
32,400

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
1,246,000
3,286,000
3,100,000
4,320,000
5,990,000
3,608,000
3,774,000
4,135,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
902,000
4,982,000
1,520,000
5,980,000
6,484,000
7,377,000
8,385,000
8,952,000
9,385,000
10,797,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
6,710,000
7,160,000
7,510,000
6,010,000
1,015,000
3,955,000
1,641,970
4,345,000
1,936,000
4,510,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
5,239,000
1,817,200
1,980,000
2,390,000
2,121,000
2,177,000
2,585,000
2,774,000
3,258,000
3,235,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
3,721,000
3,797,000
4,328,000
4,850,000
5,018,000
4,070,000
6,536,000
7,050,000
7,881,000
8,280,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
8,480,000
6,190,000
8,540,000
5,860,000
6,150,000
6,440,000
7,880,000
12,430,000
14,650,000
9,120,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
10,230,000
2.297.006
3.795.000
4.155.000
5.995.000
7.952.000
14.167.800
16.667.800

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
300,000
325,000
343,000
500,000
1.985.000
2.480.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
9.860.000
12.850.000
5.115.000
3.685.000
6.120.000
6.116.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
4.147.000
3.905.000
7.699.000
3.900.000
3.952.000
7.794.000
4.645.000
4.534.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
5.689.000
3.513.000
1.178.000
1.026.000
1.758.000
1.524.000
972,000
834,000
1.717.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
1.386.000
1.358.000
1.717.000
1.993.000
1.593.900
1.731.000
3.766.000
1.157.000
1.595.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
961,000
1.340.000
686,000
1.013.000
1.079.000
1.699.000
1.378.000
1.617.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
1.650.000
1.950.000
2.500.000
2.897.000
3.262.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
3.328.000
4.156.000
3.858.000
4.735.000
4.404.000
5.033.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
5.365.000
6.043.000
7.255.000
1.550.000
1.700.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
2.268.000
3.046.000
3.543.000
4.591.000
4.653.000
5.199.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
6.000.000
6.598.000
6.772.000
7.617.000
9.179.000
016)

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
97.400.000
109.400.00 0
119.400.00 0
134.000.00 0
#####

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
16.500.000
18.520.000
23.530.000
24.521.000
27.520.000
29.670.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
33.500.000
2.000.000
3.250.000
3.980.000
1.400.000
2.050.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
2.450.000
1.680.000
1.850.000
2.250.000
2.100.000
3.230.000
3.980.000
2.700.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
3.750.000
4.250.000
3.600.000
12.900.000
12.300.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
10.600.000
13.000.000
10.600.000
2.670.000
450,000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
2.140.000
7.300.000
8.056.000
5.560.000
6.060.000
7.970.000
2.900.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
3.180.000
3.620.000
2.680.000
3.700.000
6.000.000
4.900.000
2.950.000
52.500.000

Khu vực huyện Lâm Bình
[18]
32.500.000
11.850.000
12.450.000
13.950.000
12.850.000
14.950.000
18.950.000